

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST
Ngày 02 – 6 – 2022
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Quốc Cường

Ông Trần Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp 1, xã TLĐ, huyện Th, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2022, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Mai Thị T tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với bà T được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà T có một con chung tên Trần Thị Diễm M sinh năm 1996, hiện cháu M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại đơn xin vắng mặt phiên tòa sơ thẩm đề ngày 16/5/2022, bị đơn bà Mai Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng vẫn bình thường, không xảy ra mâu thuẫn, bà T xác định do ông T không chung thủy nên ông T xin ly hôn với bà nên bà T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T có con tên Trần Thị Diễm M sinh năm 1996, hiện cháu M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng bà và ông T sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Thanh T và bà Mai Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà T.

[2] Về hôn nhân: Ông Trần Thanh T và bà Mai Thị T chung sống với nhau vào năm 1994, ông, bà xác lập mối quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu được ly hôn với bà T; đối với bà T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Trần Thanh T và bà Mai Thị T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông T và bà T có 01 người con tên Trần Thị Diễm M sinh năm 1996, cháu My đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông T xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với bà T xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà T xác định trong thời gian chung sống không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Trần Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Thanh T và bà Mai Thị T là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Trần Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0014873 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng